

Energy and respiration

A-Level Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
⚡ energy	能量	néng liàng
⇌ respiration	呼吸作用	hū xī zuò yòng
↑ active transport	主动运输	zhǔ dòng yùn shū
🧬 anabolic	合成代谢	hé chéng dài xiè
+ phosphorylation	磷酸化	lín suān huà
🔄 chemiosmosis	化学渗透	huà xué shèn tòu
📡 mitochondria	线粒体	xiàn lì tǐ
📡 respiratory substrate	呼吸底物	hū xī dǐ wù
÷ respiratory quotient	呼吸商	hū xī shāng
📡 respirometer	呼吸计	hū xī jì
⇌ oxygen	氧气	yǎng qì
🌱 germinate	萌发	méng fā
🐛 invertebrate	无脊椎动物	wú jǐ zhuī dòng wù
⇌ aerobic	有氧	yǒu yǎng
🔪 glycolysis	糖酵解	táng jiào jiě
📡 cytoplasm	细胞质	xì bāo zhì
🔗 link reaction	连接反应	lián jiē fǎn yìng
📡 matrix	基质	jī zhì
🔄 Krebs cycle	克雷布斯循环	kè léi bù sī xún huán
⚡ oxidative phosphorylation	氧化磷酸化	yǎng huà lín suān huà
🍷 glucose	葡萄糖	pú táo táng
— oxidise	氧化	yǎng huà
📡 pyruvate	丙酮酸	bǐng tóng suān
⊕ reduce	还原	huán yuán

English	中文	Pinyin
 coenzyme	辅酶	fǔ méi
 carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
 acetyl	乙酰基	yǐ xiān jī
 coenzyme A	辅酶 A	fǔ méi A
 oxaloacetate	草酰乙酸	cǎo xiān yǐ suān
 citrate	柠檬酸	níng méng suān
 decarboxylation	脱羧	tuō suō
 dehydrogenation	脱氢	tuō qīng
 electron	电子	diàn zi
 electron transport chain	电子传递链	diàn zi chuán dì liàn
 proton	质子	zhì zi
 ATP synthase	合酶	hé méi
 cristae	嵴	jǐ
 fermentation	发酵	fā jiào
 lactate	乳酸	rǔ suān
 yeast	酵母	jiào mǔ
 ethanol	乙醇	yǐ chún
 anaerobic	无氧	wú yǎng
 aerenchyma	通气组织	tōng qì zǔ zhī
 indicator	指示剂	zhǐ shì jì